

Biểu mẫu 09

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
Năm học 2021– 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	262 học sinh chia thành 7 lớp	305 học sinh chia thành 8 lớp	291 học sinh chia thành 7 lớp	237 học sinh chia thành 6 lớp	181 học sinh chia thành 5 lớp	191 học sinh chia thành 5 lớp	196 học sinh chia thành 6 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình GDPT 2018: 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDĐT. HĐTN, HN 3T/tuần=105 tiết, GDĐP 1T/tuần= 35 tiết	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 35 tuần/năm. - Chương trình theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của BGDDĐT (Ban hành kèm QĐ số 16/2006/BGD-ĐT)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp giữa	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp	- Hợp CMHS 04 kỳ trong năm, xây dựng Quy chế phối hợp

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

	gia đình;	giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.	giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, thông báo định kỳ kết quả điểm số, thực hiện nội quy của học sinh qua tin nhắn điện tử. Thực hiện thống nhất, đồng thuận, thường xuyên. - Giáo dục thái độ, động cơ học tập của học sinh: trung thực, phát huy khả năng tự học, sáng tạo, chấp hành nghiêm túc nội quy nhà trường nhằm xây dựng kỷ cương trường học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học	Tổ chức sinh hoạt ngoài giờ lên lớp 2tiết/ tháng (phân	Tổ chức sinh hoạt ngoài giờ lên lớp 2tiết/ tháng phân công GVCN thực	Tổ chức sinh hoạt ngoài giờ lên lớp 2tiết/ tháng	Tổ chức sinh hoạt ngoài giờ lên lớp 2tiết/ tháng (phân công	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm.	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm.	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ điểm.

	sinh ở cơ sở giáo dục	công GVCN thực hiện). Đội Thiếu niên và các tổ CM tổ chức các hoạt động vui chơi, ngoại khóa hỗ trợ việc học tập cho học sinh.	hiện). Đội thiếu niên và các tổ CM tổ chức các hoạt động vui chơi, ngoại khóa hỗ trợ việc học tập cho học sinh.	(phân công GVCN thực hiện). Đội Thiếu niên và các tổ CM tổ chức các hoạt động vui chơi, ngoại khóa hỗ trợ việc học tập cho học sinh.	GVCN thực hiện), tổ chức giáo dục hướng nghiệp 1 tiết/tháng (BGH thực hiện). Đội Thiếu niên và các tổ CM tổ chức các hoạt động vui chơi, ngoại khóa hỗ trợ việc học tập cho học sinh.	- Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường học thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức.	- Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường học thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức.	- Tích cực hưởng ứng phong trào xây dựng “trường học thân thiện học sinh tích cực”. Thường xuyên tổ chức các trò chơi dân gian. Chăm sóc di tích lịch sử địa phương. - Tham gia các hoạt động văn nghệ, TDTT, thi HS giỏi và các hội thi khác do các cấp tổ chức.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ - Học lực: 90%	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,...	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ bạn bè,...	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ	Dự kiến kết quả đạt được: - Năng lực, phẩm chất: tiếp thu được kiến thức trong chương trình, có khả năng vận dụng vào thực tế; chăm ngoan, lễ phép, yêu thương giúp đỡ

		bạn bè,... - Học lực: 85% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 90% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	TB trở lên. - Hạnh kiểm: 95% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	bạn bè,... - Học lực: 90% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 95% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	- Học lực: 95% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	- Học lực: 95% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	bạn bè,... - Học lực: 95% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên	bạn bè,... - Học lực: 95% TB trở lên. - Hạnh kiểm: 100% TB trở lên. - Sức khỏe: 100% TB trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Duy trì sĩ số: 98% - Tỷ lệ lên lớp: 90% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng.	- Duy trì sĩ số: 98% - Tỷ lệ lên lớp: 95% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng.	- Duy trì sĩ số: 99% - Tỷ lệ lên lớp: 95% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng.	Duy trì sĩ số: 99% - Đủ điều kiện xét TN THCS: 95% - Tư vấn, hướng nghiệp, giúp HS chọn đúng trường thi TS lớp 10. - Phân đầu trúng tuyển sinh vào lớp 10 trên 80%.	- Duy trì sĩ số: 99% - Tỷ lệ lên lớp: 99% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng.	- Duy trì sĩ số: 99% - Tỷ lệ lên lớp: 99% - Vận động HS theo học đến cuối cấp, không bỏ học giữa chừng.	Duy trì sĩ số: 99% - Đủ điều kiện dự thi THPT và đạt tốt nghiệp THPT: 100% - Tư vấn, hướng nghiệp, giúp HS chọn đúng trường, đúng nghề để tiếp tục học sau khi tốt nghiệp THPT. Phân đầu đỗ đại học trên 80%.

Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)
 Nguyễn Thế Cường

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020- 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1669	343	290	260	190	200	201	185
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.407	260 (75.80%)	234 (80.69%)	186 (71,54%)	179 (94.21%)	72 (86.00%)	191 (95.02%)	185 (100.00%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	223	61 (17.78%)	52 (17.93%)	65 (25.00%)	8 (4.21%)	28 (14.00%)	9 (4.48%)	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	38	22 (6.41%)	4 (1.38%)	9 (3.46%)	2 (1.05%)	0	1 (0.50%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1669	343	290	260	190	200	201	185
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	262	59 (17.20%)	64 (22.07%)	34 (13.08%)	45 (23.68%)	10 (5.00%)	30 (14.93%)	20 (10.81%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	579	86 (25.00%)	77 (26.55%)	65 (25.00%)	61 (32.11%)	77 (38.50%)	89 (42.28%)	124 (67.03%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	727	157 (45.77%)	133 (45.86%)	131 (50.38%)	73 (38.42%)	110 (55.00%)	82 (40.08%)	41 (22.16%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	50	15 (4.37%)	8 (2.76%)	15 (5.77%)	10 (5.26%)	2 (1.00%)	0	0

5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	50	26 (7.58%)	8 (2.76%)	15 (5.77%)	0	1 (0.50%)	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm								
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)								
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	262	59 (17.20%)	64 (22.07%)	34 (13.08%)	45 (23.68%)	10 (5.00%)	30 (14.93%)	20 (10.81%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	579	86 (25.00%)	77 (26.55%)	65 (25.00%)	61 (32.11%)	77 (38.50%)	89 (42.28%)	124 (67.03%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	192	60 (17.49%)	48 (16.55%)	61 (23.46%)	0	16 (8%)	7 (3.5%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	100	41 (11.95%)	16 (5.52%)	30 (11.55%)	10 (5.26%)	3 (1.50%)	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	19	5 (1.5%)	3 (1.0%)		5 (2.6%)	1 (0.5%)	5 (2.4%)	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5	1 (0.5%)	2 (0.7%)	1 (0.3%)	0	1 (0.5%)	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp huyện								
2	Cấp tỉnh/thành phố	04				02			02
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					190			185
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					180			185
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)								
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)								
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)								
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)								168 (90.80%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	833/836	186/157	144/146	127/133	89/101	99/101	79/122	85/100
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	5	2	0	1	0	0	0	2

Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thế Cường

Biểu mẫu 11
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020- 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	01	
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	25	
7	Bình quân lớp/phòng học	1.5	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35/lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	29.643	20.05
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	15.728	10.66
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1104m ²	0.76
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	228 m ²	0.15
3	Diện tích thư viện (m ²)	72 m ²	0.04
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	16 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2	2/8
1.2	Khối lớp 7	2	2/7

1.3	Khối lớp 8	2	2/6
1.4	Khối lớp 9	2	2/6
1.5	Khối lớp 10	2	2/5
1.6	Khối lớp 11	2	2/5
1.7	Khối lớp 12	2	2/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	100	6,4HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	32	
5	Thiết bị khác...	2	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	

XI	Nhà ăn	
----	--------	--

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10	2	16/16		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thế Cường

Biểu mẫu 12
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021															
STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	C.Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	95													
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	81													
1	Toán	13		1	11	1			11	2					
2	Lý	7		1	6				6	1					
3	Hóa	6			6				5	1					
4	Sinh	6			5	1			5	1					
5	KTCN	1			1				1						
6	KTNN	1			1				1						
7	Văn	12		2	9	1			11	1					
8	Sử	4			4				3	1					
9	Địa	4			3	1			3	1					
10	GDCD	3			3				2	1					
11	Anh	9			9				8	1					
12	Tin học	5		2	3				4	1					
13	Thể dục	6			6				6						
14	Quốc phòng	1			1				1						
15	Nhạc	1			1					1					
16	Họa	2			1	1			1	1					
II	Cán bộ quản lý	4													
1	Hiệu trưởng	1			1										
2	Phó hiệu trưởng	3		1	2										
III	Nhân viên	10													
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	TPT Đội	1			1										



9	Bảo vệ	2						2							
10	Phục vụ	1						1							

Tân Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thế Cường

